

SỐ 0

(1 tiết – SGK trang 46)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết biểu tượng số 0.
- Đếm, lập số, đọc, viết số 0.
- Nhận biết được thứ tự dãy số từ 0 đến 9.
- Vận dụng thuật ngữ, nói được câu sử dụng số thứ tự.
- So sánh các số.
- Phân tích, tổng hợp số. So sánh các số với 0.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện toán học; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước, có trách nhiệm (với môi trường, xã hội).

B. Thiết bị dạy học

- GV: các thẻ chữ số từ 0 đến 9.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

GV có thể cho HS chơi trò gộp số để được 5, 6, 7, 8, 9. Ví dụ:

- GV: Gộp 3 nam và 5 nữ.
- HS: Gộp 3 nam và 5 nữ được 8 bạn.

...

66

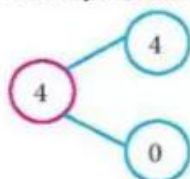
- HS có thể thảo luận nhóm, chọn dấu thích hợp đặt vào ô “?”.
 - Sửa bài.
- GV cho HS đọc lại bài làm.

CÙNG CỐ

GV có thể cho HS chơi “Tập tầm vông” với khối lập phương (nhóm đôi).

Sau khi một bạn xoay tay ra, bạn kia điền số vào sơ đồ tách – gộp rồi nói.

Ví dụ:



Gộp 4 và 0 được 4; gộp 0 và 4 được 4;
4 gồm 4 và 0; 4 gồm 0 và 4.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu số 0

– HS **quan sát tranh, mô tả**

Thỏ có 3 củ cà rốt

Ăn 1 củ, còn 2

Ăn tiếp 1 củ, còn 1

Ăn nốt, không còn củ nào.

– GV hướng dẫn HS **nói**:

Có 3 củ cà rốt, 3 chấm tròn, ta có số 3

Có 2 củ cà rốt, 2 chấm tròn, ta có số 2

Có 1 củ cà rốt, 1 chấm tròn, ta có số 1

Không có cà rốt, không có chấm tròn, ta có số 0.

– HS **đọc** dãy số 3, 2, 1, 0.

– Đọc, viết số 0:

GV giới thiệu: số 0 được viết bởi chữ số 0 – **đọc** là: “không”.

HS đọc và **viết** số 0 vào bảng con.

2. Thực hành đếm, lập số

– GV hướng dẫn HS sử dụng ngón tay để đếm, lập số

GV đưa 2 tay lên vỗ, nhưng 2 tay không chạm vào nhau, không tạo ra tiếng. HS đưa tay nắm lại biểu thị cho số 0

GV **vỗ tay** lần lượt từ 0 tới 9 cái.

HS **bật ngón tay** lần lượt từ 0 tới 9 ngón (bật từng ngón tay như SGK trang 46)

vừa bật ngón tay vừa **đếm**: không, một, hai,...

...

3. Sắp thứ tự số

– HS tự đọc yêu cầu, nhận biết cần phải điền số chấm tròn (có thể viết ra bảng con hoặc chọn thẻ chữ số phù hợp)

0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9

HS **đọc** dãy số trên.

– GV giúp HS tự **nhận biết**:

Ô vuông sau hơn ô vuông ngay trước 1 chấm tròn.

Trong dãy số này, cứ **thêm** 1 vào một số ta được số ngay sau nó.

– HS tự **tìm** số thích hợp thay cho “?”, rồi đọc dãy số lên.

4. So sánh số

– GV đọc yêu cầu của bài.